

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2024

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Tuần 03.5-09.5.2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 25/4/2024 đến ngày 2/5/2024 trong vùng phổ biến từ 0,6 - 15 mm. Tổng lượng mưa từ ngày 1/1/2024 đến ngày 2/5/2024 trong vùng trung bình khoảng 175 mm. Trạm Cửa Đạt có lượng mưa lớn nhất là 264 mm, và trạm Thanh Hóa có lượng mưa nhỏ nhất là 119mm. Tại trạm Bái Thượng, Cẩm Thủy, có thể cao hơn từ 0,1 - 7%. Tại trạm Thanh Hóa, Yên Định, Hồi Xuân, Như Xuân, Mường Lát, Xuân Khánh, Tĩnh Gia, Cửa Đạt, có thể thấp hơn từ 2 - 39%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 25/4/2024 đến ngày 2/5/2024 trong vùng phổ biến từ 1-2 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 2/5/2024 trung bình khoảng 132,9 mm; trạm Vinh có lượng mưa lớn nhất với 209,3 mm và trạm Tây Hiếu có lượng mưa thấp nhất với 70,6 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm thấp hơn 19% so với TBNN cùng kỳ và thấp hơn 14-26% so với cùng kỳ năm 2022, 2016, 2015, cao hơn 84% so với cùng kỳ năm 2023.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 25/4/2024 đến ngày 2/5/2024 trong vùng phổ biến từ 0,1-1 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 2/5/2024 trung bình khoảng 311,2 mm; trạm Hà Tĩnh có lượng mưa lớn nhất với 404 mm và trạm Hương Sơn có lượng mưa thấp nhất với 213 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến 1/5/2024 cho thấy: tại trạm Kỳ Anh, Hà Tĩnh, Hương Khê, Hòa Duyệt, Linh Cảm, cao hơn so với TBNN từ 10 đến 40%, tại trạm Hương Sơn, thấp hơn so với TBNN 25%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 25/4/2024 - 2/5/2024 vùng sông Gianh đạt từ 0 – 0,8mm, trung bình 0,1mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 0 – 0,2mm, trung bình 0,1mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh tại Ba



Đồn thấp hơn TBNN cùng kỳ 37%, tại Tuyên Hóa thấp hơn 28%, tại Đồng Tâm thấp hơn 32%, tại Mai Hóa thấp hơn 45%, tại Minh Hóa thấp hơn 32%, tại Tân Mỹ thấp hơn 44%, tại Phong Nha thấp hơn 62%, tại Việt Trung thấp hơn 50%, tại Trooc thấp hơn 66%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới thấp hơn TBNN cùng kỳ 23%, tại Lệ Thủy thấp hơn 54%, tại Kiến Giang thấp hơn 53%. Trung bình vùng sông Gianh thấp hơn 32%; vùng sông Nhật Lệ thấp hơn 41%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 25/4/2024 đến ngày 02/5/2024 tại các trạm chính trong vùng có mưa từ 0-11mm. Tổng lượng mưa cộng dồn trong vùng từ ngày 1/01/2024 đến nay tại các trạm chính phổ biến từ 44 - 1500 mm. Tại trạm Cửa Việt là 150mm, và trạm Thạch Hãn là 49 mm. So với TBNN, tại một số trạm chính hầu hết thấp hơn từ 47 – 86%. So với cùng kỳ năm 2023 thấp hơn từ 41 ÷ 87%; riêng tại trạm Khe Sanh ở mức tương đương. So với cùng kỳ năm 2022 các trạm thấp hơn từ 62%-92%; So với cùng kỳ nhiều năm từ 2015 đến 2021 các trạm chính cũng thấp hơn từ 23%-87%.

- LVS Hương: Tuần qua trên lưu vực có mưa, lượng mưa trung bình toàn vùng khoảng 4 mm. Lượng mưa lũy tích từ ngày 01/01/2024 đến ngày 02/5/2024 trong toàn vùng từ 128 ÷ 219 mm. Lượng mưa lũy tích tại tất cả trạm thấp hơn cùng kỳ TBNN từ 35 ÷ 60%, thấp hơn cùng kỳ năm 2023 từ 52 ÷ 77%, thấp hơn cùng kỳ năm 2022 từ 56 ÷ 82%, thấp hơn cùng kỳ năm 2016 từ 8 ÷ 59%, thấp hơn cùng kỳ năm 2015 từ 42 ÷ 76%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 03/5/2024 đến ngày 09/5/2024 trong vùng phổ biến khoảng từ 34,1 – 65,8mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 03/5/2024 đến ngày 09/5/2024 trong vùng phổ biến từ 45-68 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 03/5/2024 đến ngày 09/5/2024 trong vùng phổ biến từ 58 - 64 mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 03/5/2024 đến ngày 09/5/2024, vùng lưu vực sông Gianh có mưa từ 48-56mm và vùng Nhật Lệ có mưa từ 42,3-68,0mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 03/5/2024 đến ngày 09/5/2024 tại một số trạm chính trong vùng phổ biến 50-60mm. So với cùng kỳ TBNN tại các trạm chính hầu hết đều thấp hơn khoảng 5-30%.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày từ 03/5/2024 đến ngày 09/5/2024 trong vùng phổ biến từ 50,7 ÷ 72,2 mm.



Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay và dự báo mưa tuần tới

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	0,6	119,4	-39	-56	-50	-46	+23	37,8
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	2,4	220,3	+0,1	-6	-24	+17	+140	49,2
3	Yên Định	Thanh Hóa	1,2	202,5	-2	-31	-38	-19	+99	34,1
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	7,2	133,4	-6	-7	-40	-9	+21	62,1
5	Như Xuân	Thanh Hóa	1,0	148,1	-17	-42	-28	-36	+73	43,2
6	Mường Lát	Thanh Hóa	7,0	182,0	-9	+18	-16	-36	+68	65,8
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	15,0	209,0	+7	+1	+6	-16	+60	55,1
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	0,0	191,0	-9	-13	-20	-20	+103	37,0
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	5,0	149,5	-19	-56	-50	-35	+33	41,9
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	5,0	264,0	-2	+8	-17	-1	+81	57,0
11	Vinh	Nghệ An	0,3	209,3	-2	+36	-34	+27	-14	64,5
12	Đô Lương	Nghệ An	3,0	176,1	-10	+67	-43	-27	-40	51,0
13	Cửa Rào	Nghệ An	13,3	127,0	-15	+219	-48	-30	+7	48,1
14	Tây Hiếu	Nghệ An	0,0	70,6	-52	-33	-48	-56	-29	46,1
15	Nam Đàn	Nghệ An	0,0	194,0	+17	+73	+62	-5	-30	67,6
16	Quỳ Châu	Nghệ An	2,2	129,5	-16	+108	+14	-49	-12	48,5
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	0,0	102,6	-23	+30	-44	-5	-22	51,9
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	0,5	138,6	-19	+109	-5	-20	-6	47,5
19	Mường Xén	Nghệ An	3,0	73,0	-42	+109	-41	-69	-54	47,5
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	0,0	108,0	-31	+120	+50	-23	-43	44,7
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	0,7	357,5	+10	+41	-44	+30	-29	57,9
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	0,0	213,0	-25	+7	-47	-35	-9	62,9
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	0,1	403,7	+30	+129	-28	+40	-52	60,8
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	0,0	363,9	+40	+32	-4	-16	+100	62,0
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	1,0	303,0	+17	+36	-7	+14	-15	63,2
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	0,0	226,0	+20	+47	+33	+7	-6	63,7
27	Ba Đồn	Quảng Bình	0	116	-37	-43	-68	-19	-63	48,9
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	0	161	-28	-41	-67	-33	-42	55,2
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	0	152	-32	-46	-69	-40	-41	53,9
30	Đồng Hới	Quảng Bình	0	160	-23	-29	-56	+9	-56	42,3
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	0,2	97	-54	-48	-76	-34	-68	63,8
32	Kiến Giang	Quảng Bình	0,2	132	-53	-51	-78	-44	-55	68,0
33	Khe Sanh	Quảng Trị	1,0	93,8	-47	+0	-75	-29	-49	55,1
34	Đông Hà	Quảng Trị	0,0	75,8	-65	-73	-85	-67	-71	58,4
35	Gia Vòng	Quảng Trị	0,0	103,2	-56	-57	-81	-47	-68	60,4
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	0,8	49,2	-86	-87	-92	-86	-85	49,8
37	Cửa Việt	Quảng Trị	11,0	150,2	-47	-41	-62	-48	-44	58,4



38	A Lưới	TT Huế	2,6	218,7	-41	-52	-82	-8	-76	72,2
39	Huế	TT Huế	0,1	149,3	-53	-77	-79	-44	-68	51,8
40	Kim Long	TT Huế	0,2	138,8	-49	-67	-80	-39	-68	52,5
41	Nam Đông	TT Huế	7,8	194,6	-44	-65	-81	-43	-52	51,0
42	Phú Ốc	TT Huế	11,0	218,8	-35	-70	-69	-34	-42	53,4
43	T. Nhật	TT Huế	5,0	128,0	-60	-65	-56	-59	-60	50,7

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	631,8	43	32	0	-3	-4	+9	-1	-1
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	139,4	53	46	-12	-10	-16	-4	-2	-3
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	723,4	52	47	-3	-2	-8	+14	-3	-0,5
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	267,12	70	68	-4	-5	-16	+1	+7	-1
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	126	67	63	-2	-5	-20	1	26	0
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	350,83	67	61	+2	-7	-25	+24	+23	-2
Toàn vùng			4215,7	2238,3	53	47	-2	-3,5	-10,5	+10	+5	-1,5

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 43-70% DTTK (trung bình toàn vùng 52%), cụ thể: Thanh Hóa 43%, Nghệ An 53%, Hà Tĩnh 52%, Quảng Bình 70%, Quảng Trị 67%, TT.Huế 67%. Toàn vùng thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 3,5% so với cùng kỳ năm 2023 và thấp hơn 10,5% năm 2022; thấp hơn 5% so với năm 2021; cao hơn 5-10% so với năm 2015, 2016. Hiện trong vùng có 54 hồ có mực nước dưới MNC ở Thanh Hóa (trong đó có 29 hồ đang thi công nâng cấp sửa chữa).

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 43% so với thiết kế, thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 9% so với cùng kỳ 2016 và thấp hơn cùng kỳ 2015 là 1%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 53% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 12% so với TBNN, thấp hơn 2-16% so với năm 2023, 2022, 2016, 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 52% so với thiết kế. Thấp hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 2% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 8% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn cùng kỳ năm 2016 là 14% và thấp hơn cùng kỳ năm 2015 là 3%.



4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 70% so với thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-4%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-5%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-16%), cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 (+1%), năm 2015 (+7%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 67% so với thiết kế; thấp hơn khoảng 2% so với TBNN, thấp hơn khoảng 5% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn khoảng 20% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn khoảng 1% so với cùng kỳ năm 2016; cao hơn 26% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 67% dung tích thiết kế, cao hơn 2% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 7% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 25 so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 24% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 23% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	437,9	39	25	+1	0	-2	+6	-4	33	78
2	Trung Sơn	348,5	307,3	88	63	+18	+27	+21			24	9
3	Hủa Na	569,4	361,3	63	47	+5	+24	+8	-2	-16	10	8
4	Bản Vẽ	1834,6	1365,1	74,4	66,1	14,9	31,1	16,6	5,2	24,6	29,3	60,8
5	Quảng Trị	162,99	115,58	71	66	+11	0	0	+9	+18	0,4	0,75
6	Tả Trạch	420,03	274,65	65	58	+5	-5	-25	+33	+33	35,11	74
7	Bình Điền	423,68	287,92	68	61	+12	+18	+12	+14		3,8	0
8	Hương Điền	820,66	706,28	86	67	+5	+12	0	+7	-5	21,7	15,3

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 39-88% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN.

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả của thủy điện Bản Vẽ trung bình đạt 60,8 m³/s, thấp hơn so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 130 m³/s).

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 43-70% DTTK (trung bình toàn vùng 52%), cụ thể: Thanh Hóa 43%, Nghệ An 53%, Hà Tĩnh 52%, Quảng Bình 70%, Quảng Trị 67%, TT.Huế 67%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 39-88% DTTK. Diện tích sản xuất vụ Đông xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc



Trung Bộ khoảng 573.351ha; trong đó diện tích lúa 346.701ha. Hiện tại một số công trình trong vùng đã ngừng nhiệm vụ cấp nước cho vụ Đông xuân, đang trong giai đoạn tích nước chuẩn bị cấp nước cho vụ Hè thu 2024.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2023- 2024.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 81.136 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 153,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 32/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 33.795,3 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 69,32 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 37/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.531 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 42,91 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 7.773 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 2,09 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 công trình là khoảng 14.191,6 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 0,17 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.460 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 48,99 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.



(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023- 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	631,8	396,5	81136,2	153,4	100	81136,2	27	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	139,4	108,0	33795,3	69,32	100	33795,3	39	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	LVS La	723,4	593,6	28,531	42,91	100	28,531	45	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	267,12	235,05	7733	2,09	100	7733	66	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	126	106,2	14191,6	0,17	100	14191,6	63	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	350,83	265,14	37460	48,99	100	37460	55	Đảm bảo cấp nước
Toàn vùng			2326,1	1816,4	202847	316,9	100	202847	42	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất cuối vụ Đông xuân, nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	159	+111	-11	-57	Rủi ro hạn vừa
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	271	+343	+14	-34	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	238	+1323	+47	-43	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	196	+116	-4	-50	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	193	+287	+8	-45	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	251	+618	+44	-13	Rủi ro hạn thấp
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	265	+524	+35	-34	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	229	+306	+33	-45	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	193	+340	-5	-52	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	322	+171	+11	-35	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	275,3	+152	+15	-46	Rủi ro hạn
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	228,0	+173	+1	-49	Rủi ro hạn



Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	177,8	+244	-2	-48	Rủi ro hạn
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	118,3	+114	-33	-71	Rủi ro hạn
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	263,2	+260	+37	-21	Rủi ro hạn
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	180,2	+150	-5	-56	Rủi ro hạn
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	156,0	+169	+3	-46	Rủi ro hạn
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	188,4	+231	-11	-46	Rủi ro hạn
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	122,8	+309	-20	-55	Rủi ro hạn
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	154,4	+154	-12	-60	Rủi ro hạn
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	416,4	+112	+20	-25	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	277,2	+264	-13	-49	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	465,9	+242	+39	-44	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	427,6	+187	+40	-32	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	367,9	+202	+24	-31	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	291,4	+296	+36	-27	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	165	+156	-21	-58	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	218	+123	-17	-56	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	208	+123	-23	-59	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	204	+149	-13	-53	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	162	+62	-32	-70	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	202	+60	-38	-71	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	149	+114	-28	-58	Không hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	134	+56	-40	-71	Không hạn
Gia Vông	Quảng Trị	Gio Linh	164	+735	-34	-66	Không hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	99	-9	-69	-83	Không hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	209	+95	-17	-64	Không hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	290,9	+62	-32	-71	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	201,1	+57	-39	-77	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	191,3	+212	-34	-75	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	245,6	+72	-35	-68	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	272,2	+72	-23	-70	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	178,7	+9	-49	-75	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.

2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	195.250	35.500	45.750	114.000	149.500	27.277	8.223	114.000	
Nghệ An	163.000	41.500	31.000	90.500	83.400	24.900		86.500	



Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Hà Tĩnh	93.420	21.268	13.046	59.107	58.610	3.500		55.110	
Quảng Bình	39.621	8.700	1.520	29.401	38.401	8.700	300	29.401	
Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	
TT. Huế	41.360	12.297	870	28.193	35.647	9.417	280	25.950	
Toàn vùng	573.351	134.465	92.186	346.701	381.358	74.975	8.803	325.580	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Đông Xuân năm 2023 - 2024 trên các lưu vực sông phổ biến 39-68% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 50% DTTK, đảm bảo cấp đủ nước cho giai đoạn cuối vụ Đông Xuân. Hiện tại một số công trình trong vùng đã ngừng nhiệm vụ cấp nước cho vụ Đông xuân, đang trong giai đoạn tích nước chuẩn bị cấp nước cho vụ Hè thu 2024.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ.

- Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phương). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc). Xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến các khu tưới trạm bơm Hoàng Giang, Nguyệt Viên, Hoàng Lý...

- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến cống Đức Xá, Trung Lương.

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Khu vực phía Tây tỉnh Nghệ An một số hồ chứa, đập dâng nhỏ cần chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước.



- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.

Đối với hồ Bản Vẽ theo dự báo của Viện Quy hoạch Thủy lợi, dòng chảy đến hồ trong thời gian tới trung bình đạt $39\text{m}^3/\text{s}$. Kiến nghị hồ vận hành xả theo QTVH liên hồ trên sông Cả với lưu lượng trung bình $120\text{-}130\text{m}^3/\text{s}$, một số thời điểm cần tăng lưu lượng xả (lên $200\text{-}240\text{m}^3/\text{s}$) nhằm nâng cao mực nước sông Lam, đảm bảo các trạm bơm có thể hoạt động, cung cấp nước kịp thời cho vùng hạ du phục vụ sản xuất như giai đoạn đầu vụ Hè thu 21/5-3/6.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

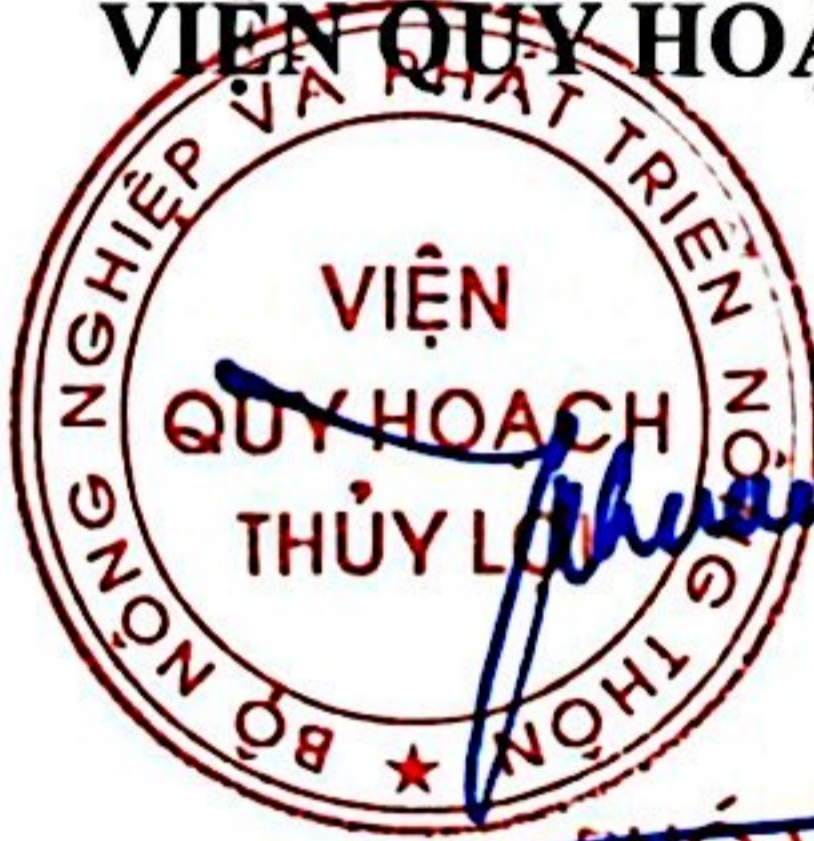
- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đê/kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước.

Để đáp ứng tốt nguồn nước giai đoạn cuối vụ Đông xuân năm 2023-2024 và dự trữ nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, đề phòng những diễn biến thời tiết bất thường có nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



[Handwritten signature]

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lương Ngọc Chung



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	437,9	222,2	69000,0	149,0	100	69000,0	18	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bái Thượng			37126,1					
3	Sông Mực	133,0	120,0	5039,7	1,1	100	5039,7	64	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,3	0,2	342,4	0,1	100	342,4	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bê	1,0	0,9	148,9	0,0	100	148,9	47	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	34,9	32,0	2863,0	1,1	100	2863,0	38	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	6,3	5,4	370,8	0,1	100	370,8	84	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	0,9	0,8	243,0	0,1	100	243,0	37	Đảm bảo cấp nước
9	Quế Sơn	0,5	0,4	60,8	0,0	100	60,8	88	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngư	2,6	2,3	428,6	0,2	100	428,6	28	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	0,6	0,6	112,0	0,1	100	112,0	22	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	0,5	0,5	84,2	0,0	100	84,2	47	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,2	0,7	365,1	0,2	100	365,1	24	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,3	1,6	241,1	0,1	100	241,1	46	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	0,4	0,2	134,4	0,1	100	134,4	18	Đảm bảo cấp nước
16	Băng Lợi	0,2	0,2	106,4	0,1	100	106,4	23	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,4	0,3	83,8	0,0	100	83,8	71	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,1	0,1	68,3	0,0	100	68,3	34	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,1	0,1	29,1	0,0	100	29,1	32	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,1	0,1	48,6	0,0	100	48,6	49	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,1	42,4	0,0	100	42,4	73	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,3	0,3	28,0	0,0	100	28,0	66	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	2,3	2,1	377,1	0,3	100	377,1	40	Đảm bảo cấp nước
24	Cống Khê	2,1	1,9	112,7	0,1	100	112,7	54	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	0,8	0,7	143,9	0,2	100	143,9	55	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,3	0,3	73,8	0,1	100	73,8	52	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	77,1	0,0	100	77,1	63	Đảm bảo cấp nước
28	Trung Tọa	0,2	0,2	150,0	0,0	100	150,0	68	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	93,2	0,1	100	93,2	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,3	0,3	50,7	0,1	100	50,7	92	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	52,4	0,0	100	52,4	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	1,8	1,7	164,3	0,1	100	164,3	53	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		631,8	396,5	81136,2	153,4	100	81136,2	27	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ ĐX 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,6	1,6	86	0,13	100	86,0	69	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	0,5	0,2	237	0,26	100	237,0	MNC	Đảm bảo cấp nước
3	Lách Bưởi	0,6	0,6	179	0,28	100	179,0	13	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	2,2	1,9	205,2	0,26	100	205,2	56	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	1,9	1,7	111	0,13	100	111,0	69	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,3	0,2	152	0,19	100	152,0	2	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	1,7	1,5	235	0,31	100	235,0	46	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	1,8	1,6	292,9	0,44	100	292,9	27	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	4,3	4,0	1008,88	1,49	100	1008,9	24	Đảm bảo cấp nước
10	Kè Sắt	1,4	1,3	187,1	0,29	100	187,1	30	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	3,3	2,9	158,02	0,24	100	158,0	58	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	3,0	2,6	200,36	0,31	100	200,4	55	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,2	2,7	363,3	0,55	100	363,3	40	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vòng	8,6	7,4	511,41	0,78	100	511,4	38	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tô	3,0	2,7	398,3	0,62	100	398,3	29	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	2,7	2,3	353,6	0,53	100	353,6	36	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	3,5	3,2	127,89	0,20	100	127,9	56	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Máu	30,3	19,0	1844,53	2,74	100	1844,5	24	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	1,7	1,5	361,4	0,54	100	361,4	20	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,6	2,2	212,4	0,15	100	212,4	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,8	0,7	275,6	0,19	100	275,6	22	Đảm bảo cấp nước
22	Cao Cang	0,7	0,7	243,2	0,17	100	243,2	48	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	1,9	1,3	112,8	0,05	100	112,8	62	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	7,3	7,3	545,7	0,35	100	545,7	41	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	2,2	2,2	248,6	0,15	100	248,6	46	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	41,4	29,9	2111,16	1,08	100	2111,2	70	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	2,6	1,3	66,7	0,97	100	66,7	37	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,3	0,3	58,1	0,02	100	58,1	12	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,1	0,0	91,7	0,10	100	91,7	MNC	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	0,6	0,4	140,3	0,09	100	140,3	10	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,3	0,2	75,3	0,13	100	75,3	10	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,1	0,1	78,61	0,13	100	78,6	MNC	Đảm bảo cấp nước
33	Khe Bung	1,3	1,2	10,25	0,19	100	10,3	57	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	1,5	1,3	20,75	0,11	100	20,8	53	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hào	0,01	0,01	37	0,12	100	37,0	MNC	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,3	0,3	31,24	0,02	100	31,2	18	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			22423	55,01	100	22423,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		139,4	108,0	33795,3	69,32	100	33795,3	39	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kẻ Gỗ	217,1	192,1	13,057	0,04	100	13,057	61	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	83,0	68,3	4,665	0,00	100	4,665	64	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	12,1	12,1	837	0,00	100	837	64	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	1,8	1,8	123	0,00	100	123	53	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiểu	13,9	12,1	1,037	1,29	100	1,037	78	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	10,8	9,7	522	0,57	100	522	77	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	6,5	6,0	74,6	0,09	100	74,6	75	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,5	3,2	360	0,36	100	360	83	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	3,6	3,3	110	0,13	100	110	90	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,2	2,2	112	0,14	100	112	71	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	7,9	5,7	418	0,45	100	418	81	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	2,0	2,0	260	0,29	100	260	85,4	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	3,7	3,5	590	0,61	100	590	73,3	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,4	2,0	318	0,27	100	318	68,8	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	300,1	228,4	5,361	33,05	100	5,361	29	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	18,5	15,7	505	5,19	100	505	53	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	15,8	10,8	CNSH	0,23	100	CNSH	92	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	18,4	14,6	181	0,21	100	181	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TĨNH		723,4	593,6	28,531	42,91	100	28,531	45	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cẩm (Bẹ)	4,93	4,04	262,8	0,10	100	263	72	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	3,46	3,22	220,0	0,17	100	220	56	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	9,08	8,36	515,5	0,32	100	515	61	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	12,10	11,61	680,8	0,00	100	681	66	Kết thúc vụ
5	Vực Tròn	40,10	28,80	1467,5	0,00	100	1467	68	Kết thúc vụ
6	Sông Thai	5,51	5,08	275,6	0,00	100	276	80	Kết thúc vụ
7	Trung Thuận	2,34	2,22	151,7	0,00	100	152	52	Kết thúc vụ
8	Thác Chuối	24,43	23,39	464,2	0,51	100	464	71	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	16,88	13,68	398,3	0,32	100	398	70	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	44,07	39,67	1638,5	0,23	100	1639	51	Đảm bảo cấp nước
11	Cẩm Ly	33,26	30,33	610,8	0,18	100	611	76	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	54,31	50,52	173,6	0,03	100	174	78	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	5,21	4,50	261,1	0,04	100	261	54	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	4,84	4,36	68,3	0,00	100	68	58	Kết thúc vụ
15	Vực Sanh	2,01	1,33	258,5	0,12	100	259	40	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,40	0,26	129,3	0,06	100	129	24	Đảm bảo cấp nước
17	Trốc Trâu	4,19	3,68	156,7	0,00	100	157	56	Kết thúc vụ
	Quảng Bình	267,12	235,05	7733	2,09	100	7733	66	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ								
La Ngà	21,6	17,5	1102,4	0,02	100	1102,4	57	Kết thúc tưới
Bảo Đài	16,5	14,7	568,4	0,01	100	568,4	62	Kết thúc tưới
Kinh Môn	13,6	11,9	1286	0,01	100	1286	59	Kết thúc tưới
Ái Tử	10,9	9,7	714,7	0,01	100	714,7	69	Kết thúc tưới
Hồ Trung Chi	1,8	1,5		0,00	0		91	Không tưới ĐX
Hồ Hà Thượng	11,9	10,8	853,3	0,02	100	853,3	79	Kết thúc tưới
Hồ Đá Mài	4,9	4,6	312,2	0,00	100	312,2	58	Kết thúc tưới
Hồ Tân Kim II	3,3	3,1		0,00			51	Kết thúc tưới
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	320,5	0,00	100	320,5	99	Kết thúc tưới
Hồ Nghĩa Hy	1,8	1,6	130,9	0,00	100	130,9	48	Kết thúc tưới
Hồ Triệu Thượng 1	2,5	1,7	94,2	0,01	100	94,2	51	Kết thúc tưới
Hồ Triệu Thượng 2	3,1	1,6	101,5	0,01	100	101,5	54	Kết thúc tưới
Hồ Phú Dụng	0,4	0,3	22,1	0,01	100	22,1	71	Kết thúc tưới
Hồ Khe Mây	1,5	1,2	20,6	0,00	100	20,6	78	Kết thúc tưới
Hồ Trúc Kinh	25,1	22,2	1419,7	0,01	100	1419,7	61	Kết thúc tưới
Tổng/TB	126	106,2	6946,5	0,11	100	6946,5	63	
Đập								
Đập Sa Lung			409	0,00		409		Kết thúc tưới
Đập Thạch Hãn			6836,1	0,06		6836,1		Kết thúc tưới



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tả Trạch	274,65	201,24	34.782	47,42	100	34.782	52	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truồi	45,12	40,94	1.296	0,38	100	1.296	76	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	7,22	4,53	250	0,34	100	250	36	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	8,15	7,45	548,6	0,48	100	548,6	81	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	3,73	3,64	111,0	0,03	100	111,0	54	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	3,70	3,62	192,8	0,12	100	192,8	62	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	2,75	0,62	79,8	0,06	100	79,8	24	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	1,94	1,92	22,0	0,00	100	22,0	92	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiêm Lúa	1,56	0,34	23,6	0,03	100	23,6	60	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thôn Niêm	1,07	0,19	55,3	0,04	100	55,3	28	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tả Rình	0,27	0,10	11,0	0,01	100	11,0	25	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nam Giản	0,31	0,25	36,6	0,03	100	36,6	39	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,25	0,23	29,6	0,04	100	29,6	65	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,12	0,07	21,7	0,01	100	21,7	28	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	350,83	265,14	37.460	48,99	100	37.460	55	

